

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VGR)

## CTCP Cảng Xanh VIP

Ngày 29/12/2023	37,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.5%	6.7%	3.5%

DT thuần 2023
896
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 78.0  9.5%

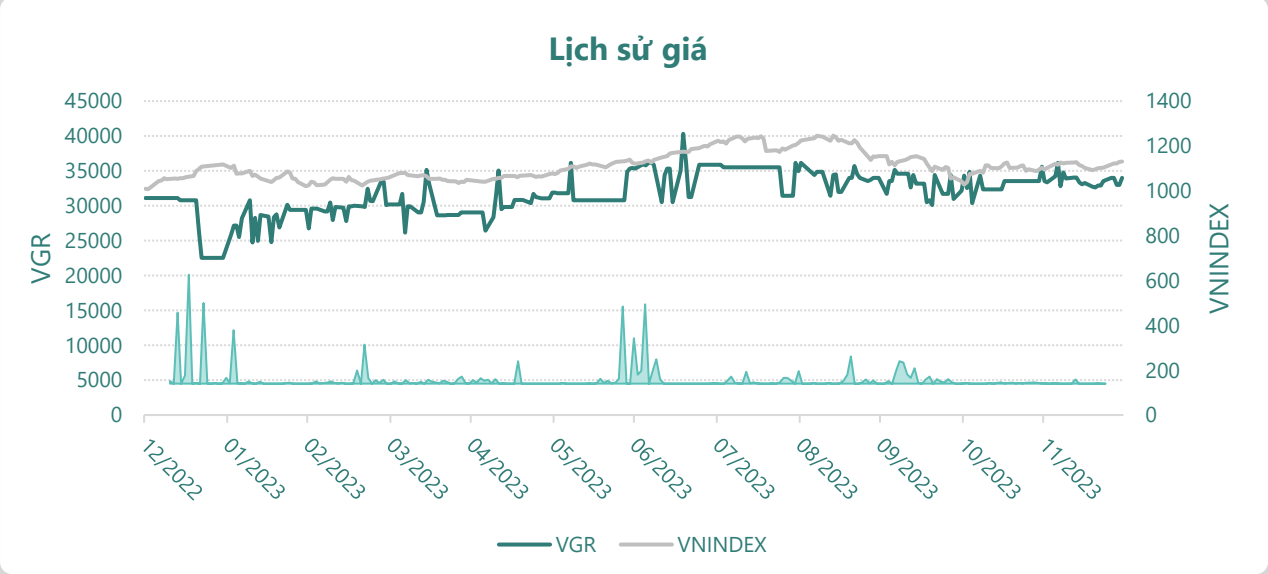
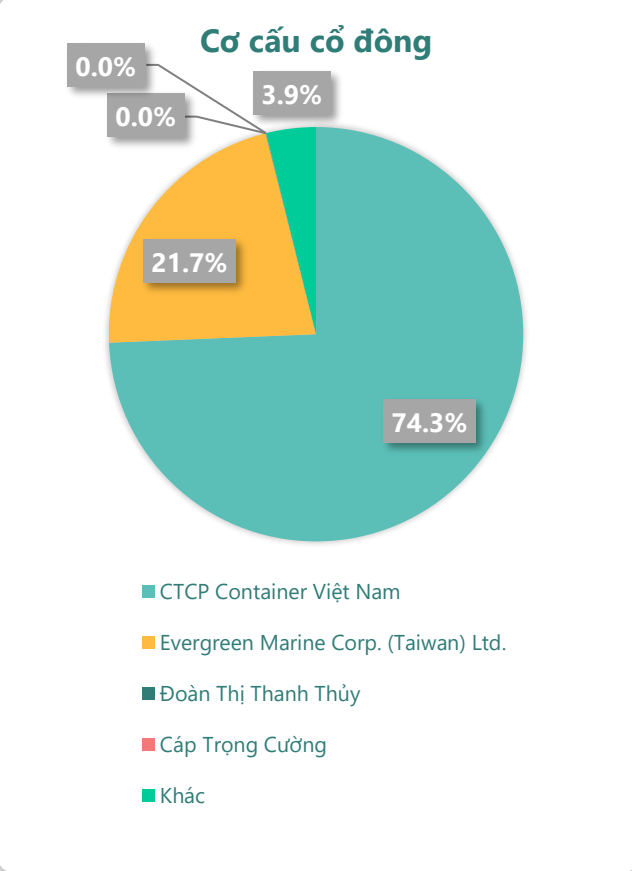
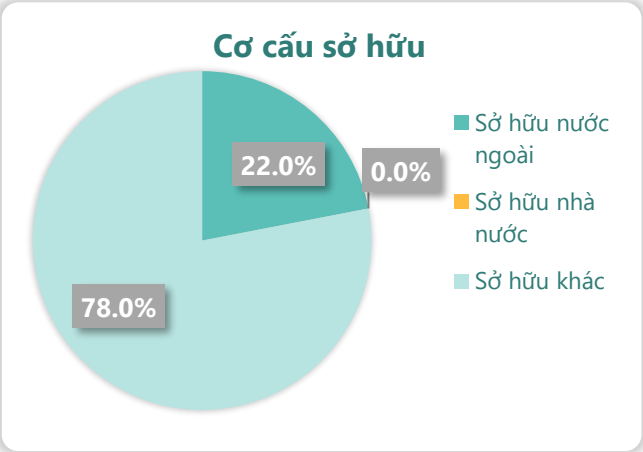
LN thuần 2023
312
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.00  -0.9%

LN sau thuế 2023
271
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.00  -0.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
34.5%
YoY: +/-▼ 3.7%

ROE 2023
23.2%
YoY: +/-▼ 1.4%

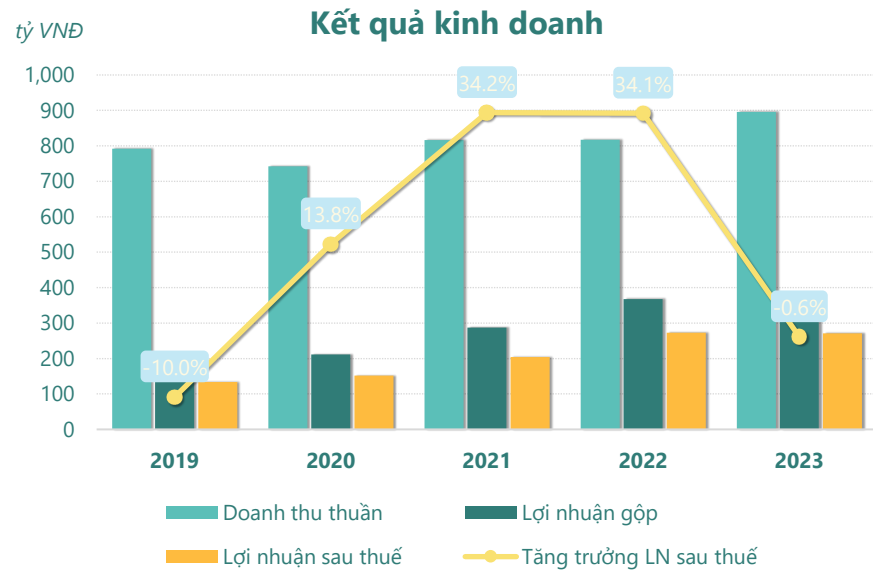
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	22,530 - 40,315
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,372
Số lượng CPLH (CP)	63,250,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,700
Sở hữu nước ngoài	22.0%
Beta	0.14
EPS	4,291
P/E	8.7



Năm **2023**, **VGR** ghi nhận doanh thu thuần **895.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **271.4** tỷ đồng, lần lượt **tăng 9.54%** và **giảm 0.63%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **23.2%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

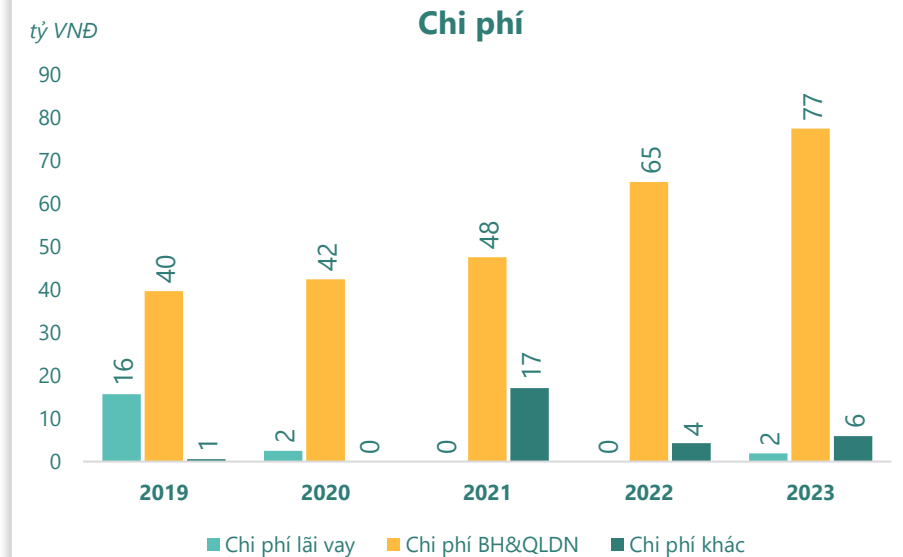
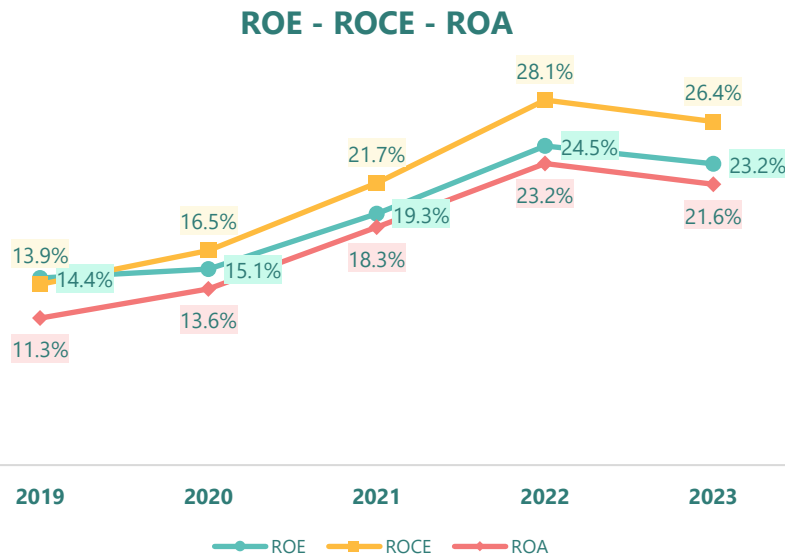
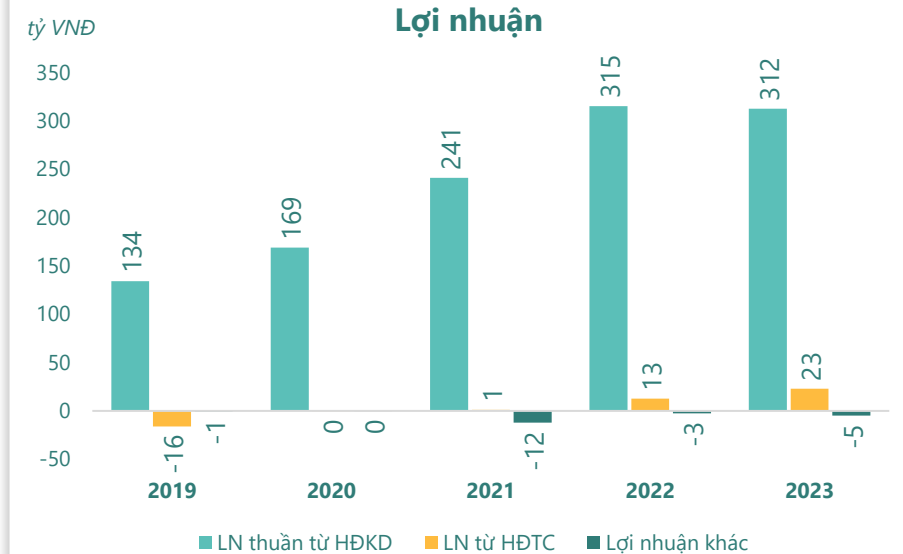
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, VGR có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **312.4** tỷ đồng, **giảm đi 2.70** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (234.3 tỷ đồng) là 78.11 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

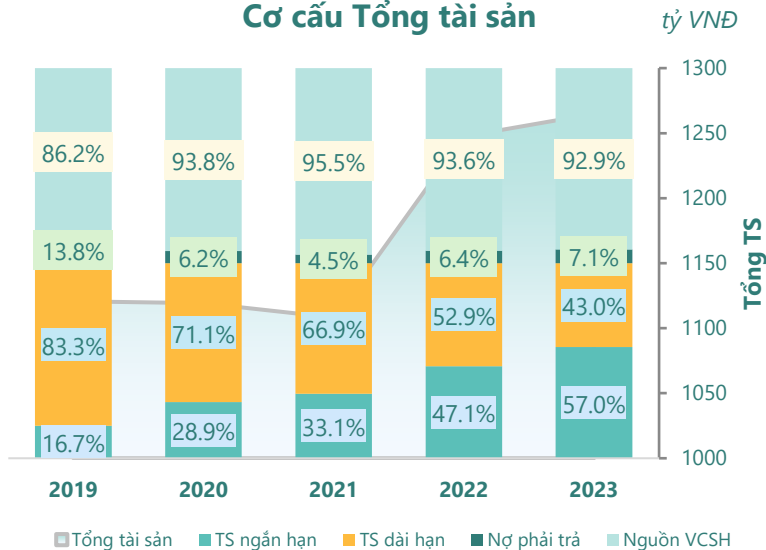
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **1.90** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **77.49** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **5.92** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của VGR năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **23.2%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

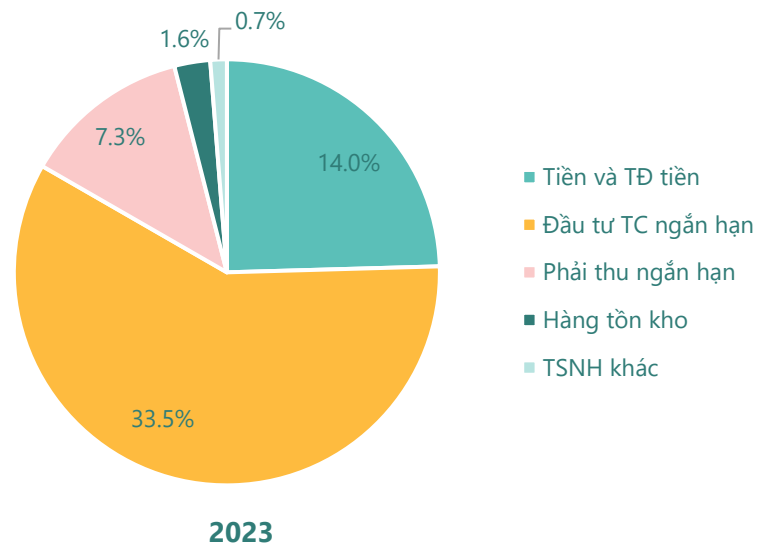


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

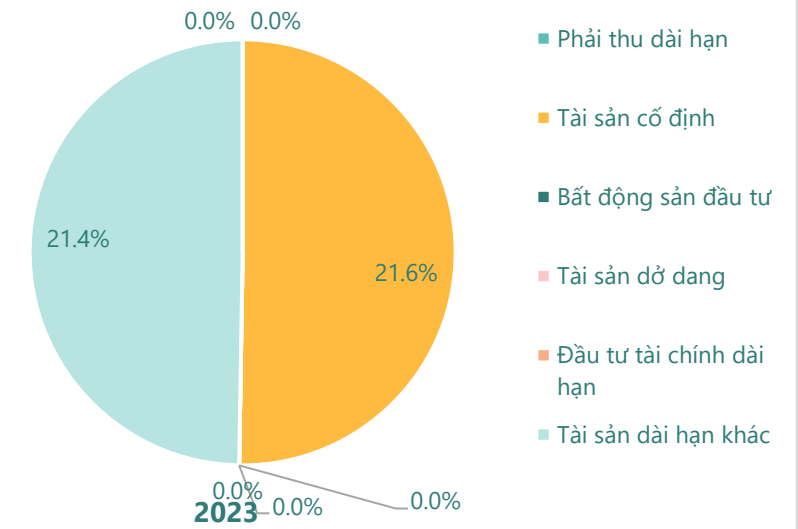
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VGR** năm 2023 tăng trưởng **1.41%** so với năm trước, đạt **1,265** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 57.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 92.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

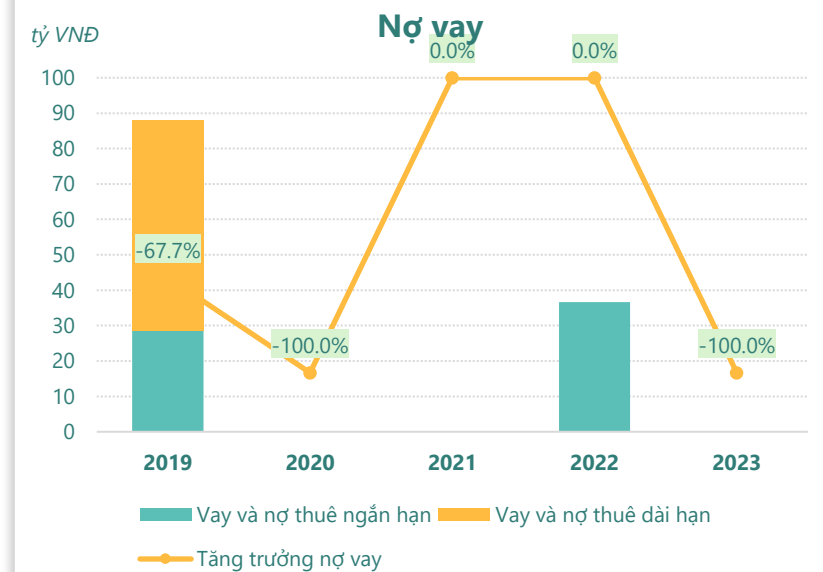
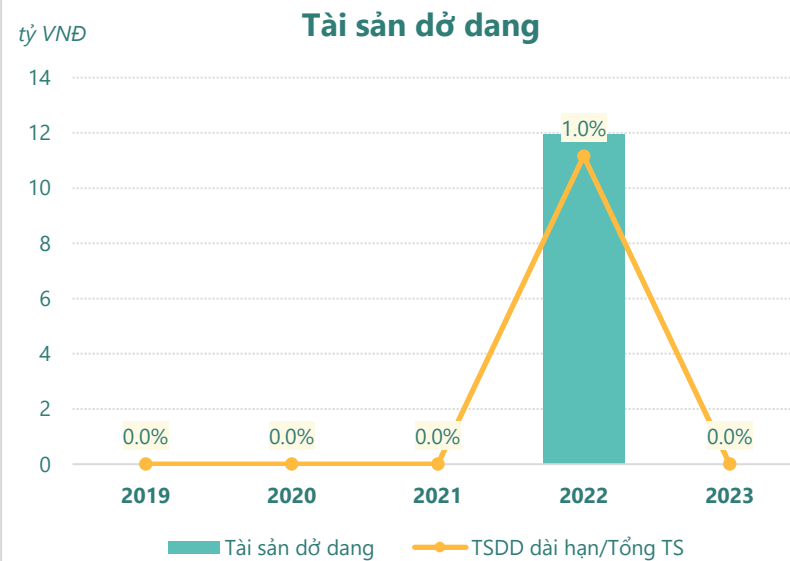
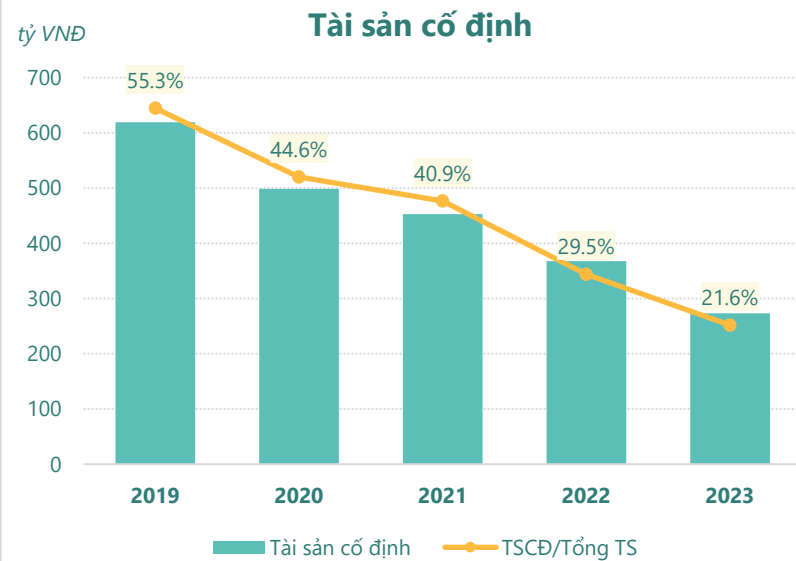
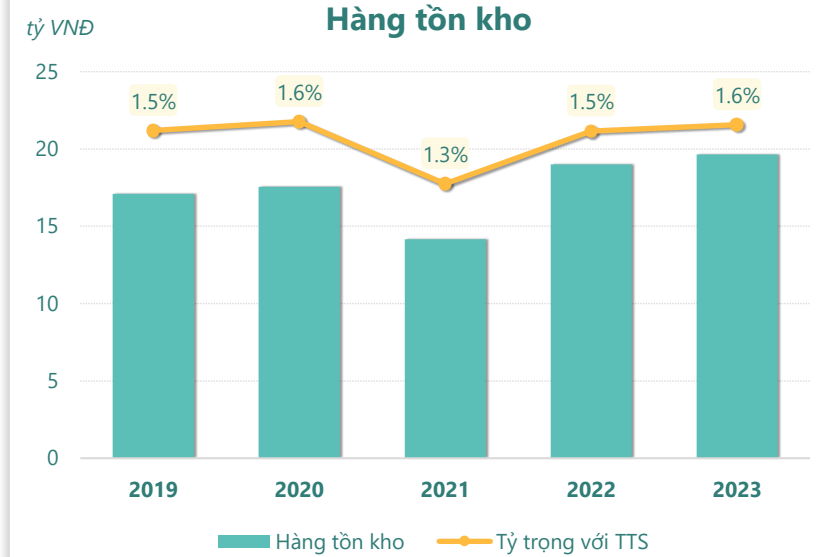
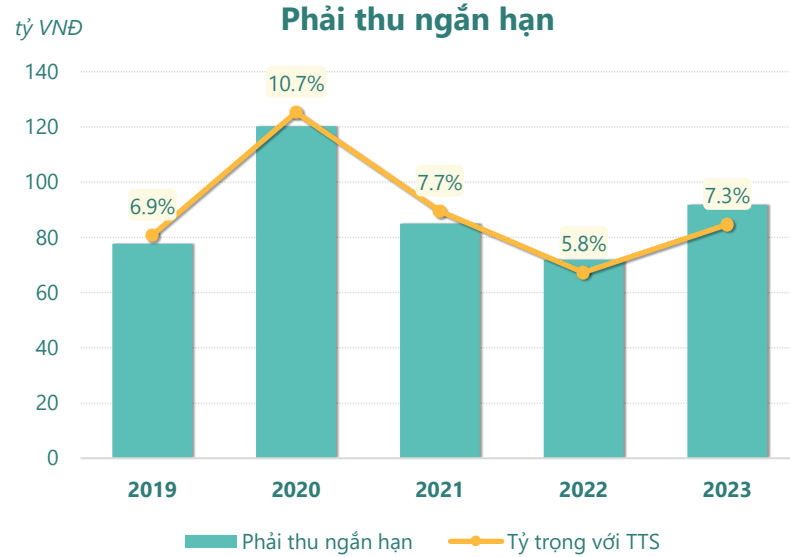
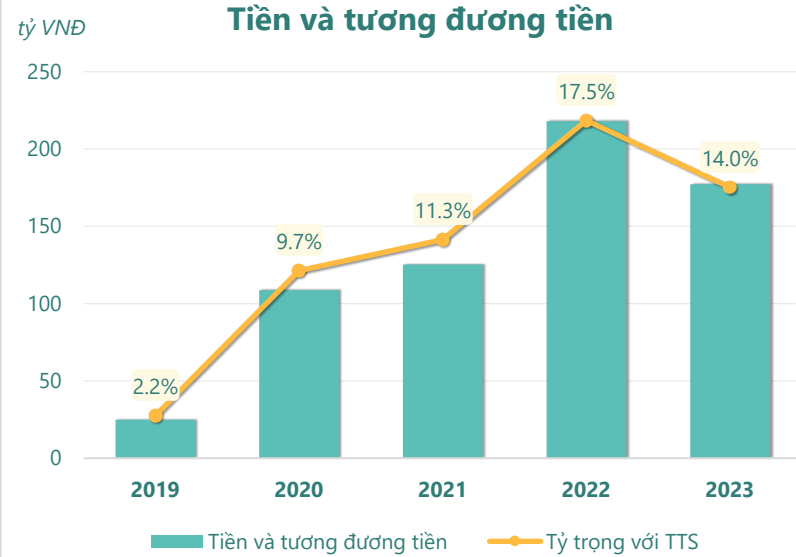
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của VGR đạt **721.6** tỷ đồng, tăng trưởng **22.8%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **57.0%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **33.5%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 14.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

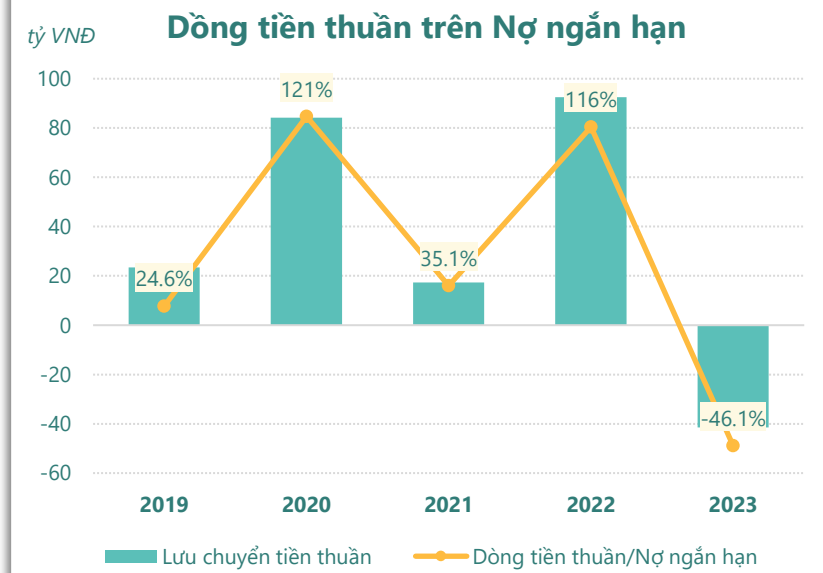
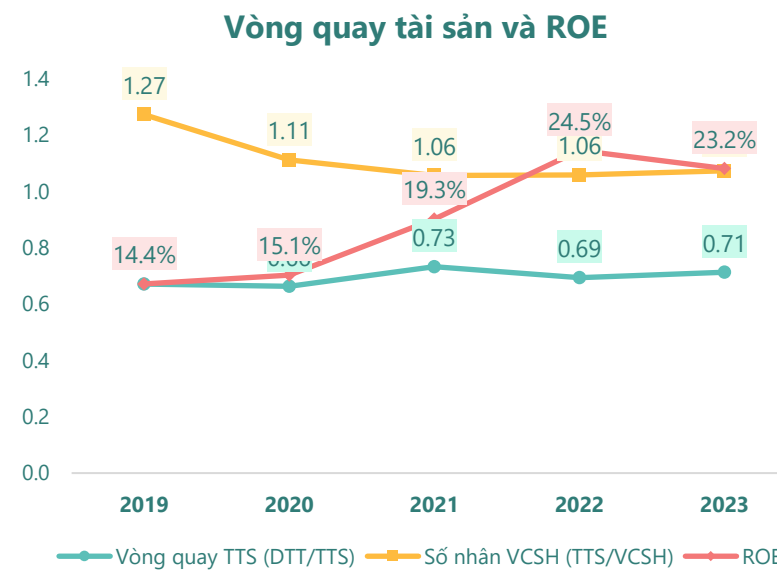
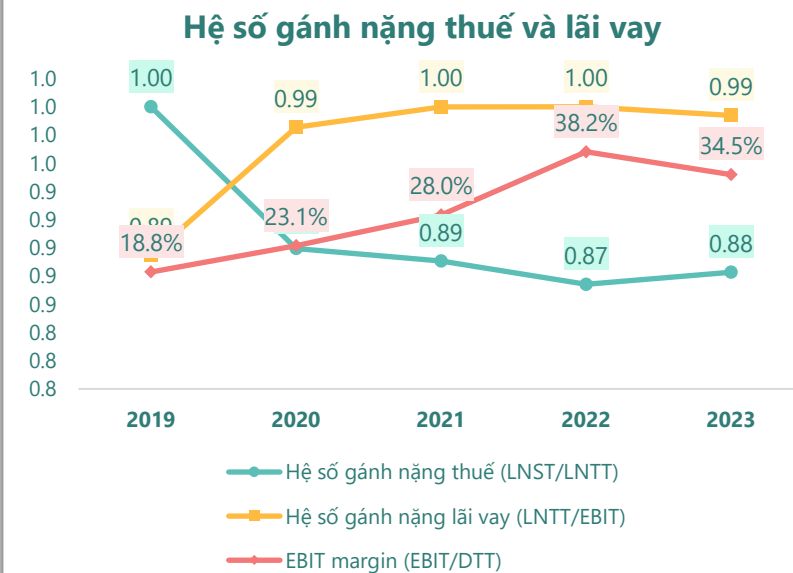
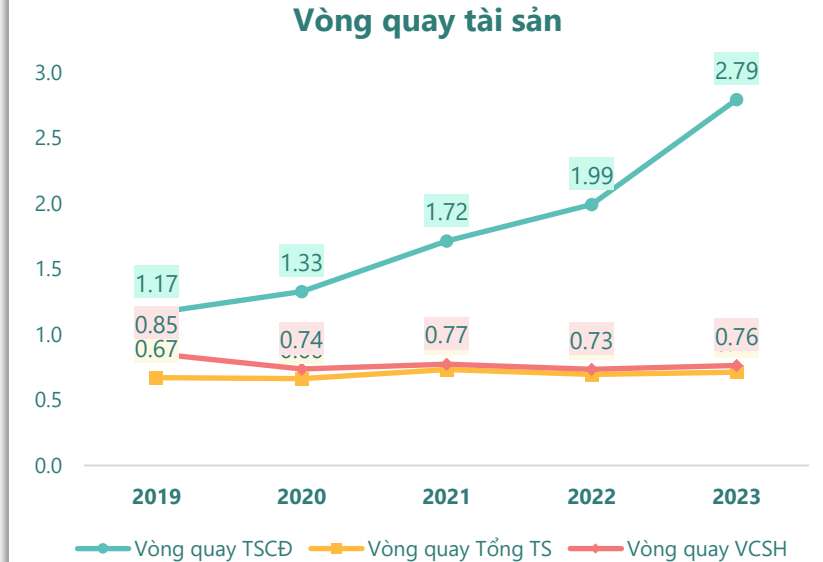
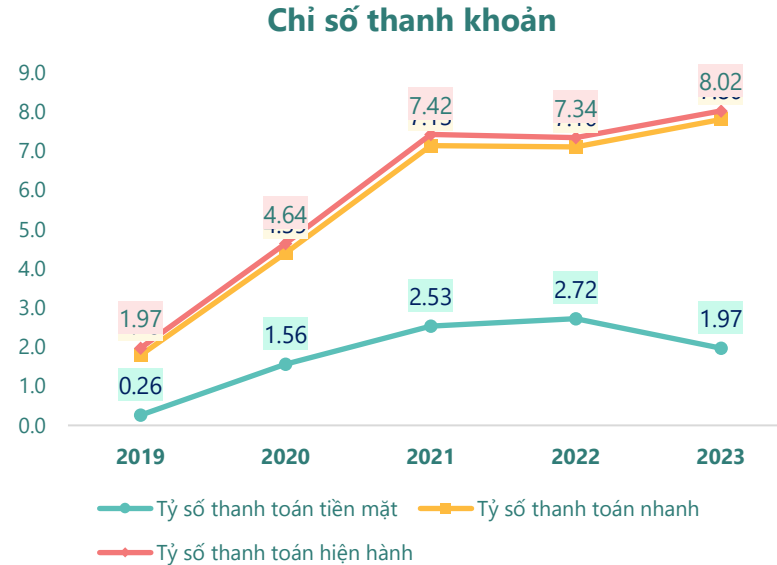
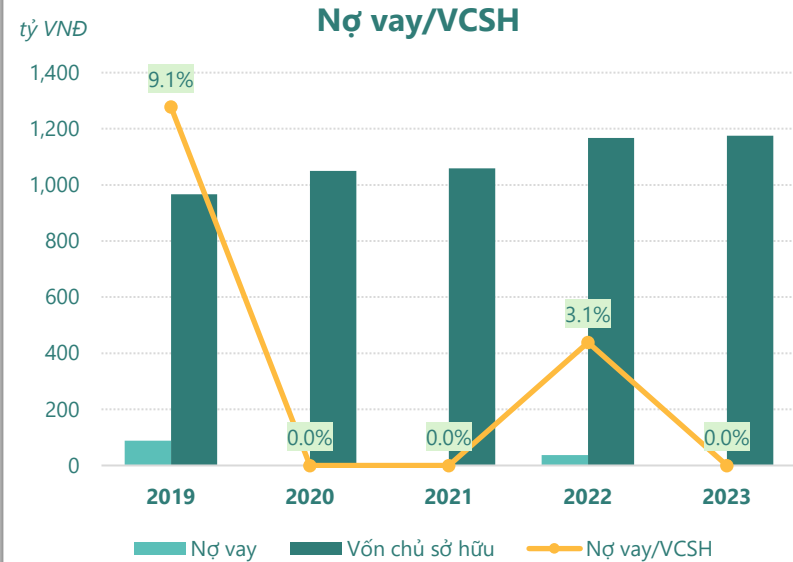
**Tài sản dài hạn** đạt **543.3** tỷ đồng giảm **17.6%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **43.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **21.6%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 21.4%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>743</b>	<b>816</b>	<b>818</b>	<b>896</b>
Giá vốn hàng bán	531	529	450	529
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>212</b>	<b>288</b>	<b>368</b>	<b>367</b>
Doanh thu HĐTC	3.16	2.75	13.8	26.5
Chi phí TC	3.53	1.71	1.25	3.64
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>2.47</b>	<b>0</b>	<b>0.01</b>	<b>1.90</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	22.1	26.6	37.7	41.8
Chi phí QLDN	20.3	21.0	27.4	35.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>169</b>	<b>241</b>	<b>315</b>	<b>312</b>
Lợi nhuận khác	-0.07	-12.2	-2.61	-4.90
<b>LN trước thuế</b>	<b>169</b>	<b>229</b>	<b>312</b>	<b>307</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>152</b>	<b>204</b>	<b>273</b>	<b>271</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>152</b>	<b>204</b>	<b>273</b>	<b>271</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	273	322	368	443
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-37.6	-115	-154	-195
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-151	-190	-122	-290
Tiền đầu kỳ	24.8	109	125	218
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>84.2</b>	<b>17.3</b>	<b>92.5</b>	<b>-41.4</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.22	-0.71	0.15	0.60
Tiền cuối kỳ	109	125	218	177

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,119</b>	<b>1,108</b>	<b>1,247</b>	<b>1,265</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>323</b>	<b>367</b>	<b>588</b>	<b>722</b>
Tiền và tương đương tiền	109	125	218	177
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.50	91.7	212	424
Phải thu ngắn hạn	120	85.0	71.9	91.8
Hàng tồn kho	17.5	14.2	19.0	19.6
Tài sản ngắn hạn khác	72.3	50.8	66.8	9.02
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>796</b>	<b>741</b>	<b>660</b>	<b>543</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	499	453	368	273
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	11.9	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	297	288	280	270
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>69.6</b>	<b>49.5</b>	<b>80.1</b>	<b>89.9</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>69.6</b>	<b>49.5</b>	<b>80.1</b>	<b>89.9</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	36.6	0
Phải trả người bán ngắn hạn	42.9	25.6	18.0	43.9
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,050</b>	<b>1,059</b>	<b>1,167</b>	<b>1,175</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,050</b>	<b>1,059</b>	<b>1,167</b>	<b>1,175</b>
Vốn điều lệ	633	633	633	633
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>